

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 4
<b>Báo cáo kết quả công tác kiểm toán</b>	5 - 6
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30
<i>Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	25
<i>Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	26 - 27
<i>Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	28 - 29
<i>Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>	30

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800233448 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 5 ngày 12 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại;
- Kiểm tra môi hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

Trụ sở chính của Công ty tại 179 Trần Phú - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	<b>Số cổ phần</b>	<b>Số tiền tương ứng</b>	<b>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</b>
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	2.550.000	25.500.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.450.000	24.500.000.000	49 %
	<b>5.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100 %</b>

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Trần Văn Mão	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Phạm Đình San	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Cù Minh Kim	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Bùi Thanh Phong	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Thành viên hội đồng quản trị

**Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm**

Ông Phạm Đình San	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thành Lê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hạ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Huy Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Kế toán trưởng

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

Ông Lưu Sỹ Học	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)- đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện

## CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 5 phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 của Công ty

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 3 năm 2016

**TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Văn Mão

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 03 năm 2016

**TM BAN GIÁM ĐỐC**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Phạm Đình San

51  
NG  
HIỆA  
TC  
ĐI  
M  
ẤN

Số: ~~1270~~ BCTC/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 5, được lập ngày 23/02/2016, từ trang 07 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**LÊ NGỌC KHUÊ**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2016

**TÔNG THỊ BÍCH LAN**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHNKT số 060-2014-126-1

4-C  
Y  
JU HAN  
N VA  
I GIÁ  
:M  
T.P.H

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>377.550.442.424</b>	<b>326.458.707.211</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>57.809.316.166</b>	<b>14.746.750.949</b>
1. Tiền	111	V.01	57.809.316.166	14.746.750.949
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>17.957.123.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.957.123.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>164.644.059.869</b>	<b>184.753.565.554</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	163.094.032.744	174.560.299.146
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.855.925.064	7.328.788.931
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4.069.136.482	4.069.618.678
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(4.375.034.421)	(1.205.141.201)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>137.139.943.389</b>	<b>126.950.639.563</b>
1. Hàng tồn kho	141		137.139.943.389	126.950.639.563
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>7.751.145</b>
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	7.751.145
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>111.429.984.349</b>	<b>124.766.420.143</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.000.000</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		25.000.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>92.309.923.289</b>	<b>110.082.680.273</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	91.678.997.753	110.082.680.273
- Nguyên giá	222		166.393.911.407	182.685.841.541
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(74.714.913.654)	(72.603.161.268)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	630.925.536	-
- Nguyên giá	225		691.243.636	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(60.318.100)	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.09	<b>3.533.530.222</b>	<b>3.765.823.094</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.533.530.222	3.765.823.094
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.10	<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000	20.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.541.530.838</b>	<b>10.897.916.776</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	15.541.530.838	10.897.916.776
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>488.980.426.773</b>	<b>451.225.127.354</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>414.679.745.145</b>	<b>378.455.987.846</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>363.387.623.050</b>	<b>325.046.600.682</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	37.785.221.885	60.147.519.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	19.577.488.714	18.001.408.310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.406.933.224	6.681.265.115
4. Phải trả người lao động	314		9.079.624.396	13.190.527.050
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.000.000.000	24.317.235.918
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	46.480.013.748	16.783.719.886
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	239.974.587.368	185.877.034.520
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		83.753.715	47.890.757
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>51.292.122.095</b>	<b>53.409.387.164</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		29.555.454.730	21.644.683.164
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	21.736.667.365	31.764.704.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>74.300.681.628</b>	<b>72.769.139.508</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>74.300.681.628</b>	<b>72.769.139.508</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.031.500.000	15.031.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		442.200.890	442.200.890
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.223.712.701	6.936.809.033
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		35.862.959	-
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.567.405.078	358.629.585
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	358.629.585
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		1.567.405.078	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>488.980.426.773</b>	<b>451.225.127.354</b>

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu



HOÀNG THỊ PHƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN TUẤN NGỌC



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

Mã số CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	304.712.815.268	276.128.111.241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		304.712.815.268	276.128.111.241
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	285.563.881.125	238.407.135.216
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.148.934.143	37.720.976.025
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	435.465.404	1.310.017.468
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21.833.694.602	27.847.517.916
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.833.694.602	27.847.517.916
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.628.862.148	10.821.672.584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(17.878.157.203)	361.802.993
11. Thu nhập khác	31	VI.5	20.632.552.837	106.946.351
12. Chi phí khác	32	VI.6	2.811.838	8.967.825
13. Lợi nhuận khác	40		20.629.740.999	97.978.526
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.751.583.796	459.781.519
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.184.178.718	101.151.934
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.567.405.078	358.629.585
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	313	65
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		313	

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

HOÀNG THỊ PHƯƠNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN TUẤN NGỌC



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp  
Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	348.226.443.601	315.528.819.989
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(205.918.606.584)	(215.525.301.422)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(101.913.576.187)	(75.213.886.086)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(27.452.348.978)	(22.868.759.033)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(40.456.178)	(1.422.039.009)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.014.657.848	8.534.370.375
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.398.157.230)	(28.708.970.210)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.482.043.708)</b>	<b>(19.675.765.396)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(1.764.018.302)	(209.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	21.520.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.019.057.687)	(51.733.249.057)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.061.934.687	70.994.548.007
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	435.114.014	1.323.211.912
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.233.972.712</b>	<b>20.375.510.862</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	293.492.218.690	225.870.843.965
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(249.835.002.477)	(223.811.831.832)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(346.580.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(145.497.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>43.310.636.213</b>	<b>1.913.514.533</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>43.062.565.217</b>	<b>2.613.259.999</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>14.746.750.949</b>	<b>12.133.490.950</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>57.809.316.166</b>	<b>14.746.750.949</b>

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*Hoàng Thị Phương*

*Nguyễn Tuấn Ngọc*

HOÀNG THỊ PHƯƠNG

NGUYỄN TUẤN NGỌC



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800233448 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 5 ngày 12 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 179 Trần Phú - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại;
- Kiểm tra mỗi hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào lập báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

#### *Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính*

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm giữa niên độ và cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào các tổ chức kinh tế khác, mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế đó.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

### **8. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

**17. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

101  
11  
12  
13  
14  
15  
16

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>1 . Tiền</b>				
- Tiền mặt tại quỹ	6.272.147.442	-	1.905.421.665	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.537.168.724	-	12.841.329.284	-
<b>Cộng</b>	<b>57.809.316.166</b>	<b>-</b>	<b>14.746.750.949</b>	<b>-</b>
<b>2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>				
a) Phải thu khách hàng	163.094.032.744	-	174.560.299.146	-
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	69.142.830.801	-	77.587.615.099	-
- Phải thu khách hàng khác	93.951.201.943	-	96.972.684.047	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	81.617.645.894	-	90.010.802.169	-
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	69.142.830.801	-	77.587.615.099	-
- Công ty CP Cơ khí lắp máy Lilama	343.573.173	-	175.996.150	-
- Công ty CP Lilama 3- XN 3.1	40.557.000	-	40.557.000	-
- Công ty CP Lilama 3	646.184.000	-	646.184.000	-
- Công ty CP Lilama 3.3	77.220.000	-	77.220.000	-
- Công ty CP Lilama 45-1	10.150.898.202	-	10.150.898.202	-
- Công ty CP Lilama 69-2	298.564.200	-	298.564.200	-
- Công ty CP Lilama 69-3	116.000.000	-	231.949.000	-
- Công ty CP Lilama Hà Nội	801.818.518	-	801.818.518	-
<b>3 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>				
Trả trước cho người bán	1.855.925.064	-	7.328.788.931	-
- Công ty CP KTC	-	-	568.185.850	-
- Công ty TNHH Yên Thế	451.500.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Đạt	465.000.000	-	-	-
- Trả trước người bán khác	939.425.064	-	6.760.603.081	-
<b>4 . Phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Phải thu khác	1.045.337.177	-	1.016.855.362	-
+ Khác	1.045.337.177	-	1.016.855.362	-
- Tạm ứng	1.038.520.825	-	2.690.917.337	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	91.909.336	-	43.188.808	-
- Dư nợ phải trả khác	1.893.369.144	-	318.657.171	-
<b>Cộng</b>	<b>4.069.136.482</b>	<b>-</b>	<b>4.069.618.678</b>	<b>-</b>

**5 . Nợ xấu**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
- CT tháo dỡ xưởng cơ khí CTY CP XM Bim sơn HD 55	394.946.400	-	-	-
- Công trình điện granit Nam Định	858.410.069	-	858.410.069	-
- Công ty cổ phần Đá trắng Yên Bình	708.295.459	-	708.295.459	658.404.209
- Xi măng Tuyên Quang	1.617.521.215	-	-	-
- Các khoản phải thu quá hạn khác	1.014.262.463	218.401.185	346.948.632	50.108.750
<b>Cộng</b>	<b>4.593.435.606</b>	<b>218.401.185</b>	<b>1.913.654.160</b>	<b>708.512.959</b>

**6 . Hàng tồn kho**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5.351.532.544	-	2.075.392.214	-
- Công cụ, dụng cụ	707.238.288	-	739.719.228	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	130.647.051.307	-	123.623.165.371	-
- Thành phẩm	434.121.250	-	512.362.750	-
<b>Cộng</b>	<b>137.139.943.389</b>	<b>-</b>	<b>126.950.639.563</b>	<b>-</b>

**7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 25 của báo cáo này

**8 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong kỳ	691.243.636	691.243.636
- Thuê tài chính trong năm	691.243.636	691.243.636
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	691.243.636	691.243.636
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong kỳ	60.318.100	60.318.100
- Khấu hao trong kỳ	60.318.100	60.318.100
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	60.318.100	60.318.100
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	630.925.536	630.925.536

## 9 . Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2015	01/01/2015
	3.533.530.222	3.765.823.094
- Xây dựng cơ bản Nhà máy chế tạo thiết bị & kết cấu thép	2.081.146.584	2.081.146.584
- Xây dựng cơ bản Nhà ở cán bộ công nhân viên	753.736.603	689.644.383
- Xây dựng nhà bán cát, phun sơn	633.624.013	633.624.013
- Sửa chữa trụ sở nhà ở cán bộ Công nhân viên	65.023.022	
- Xây dựng cơ bản khác	-	361.408.114
	<b>3.533.530.222</b>	<b>3.765.823.094</b>

## 10 . Đầu tư tài chính dài hạn

## Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Trái phiếu	20.000.000	-	20.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000</b>	<b>-</b>	<b>20.000.000</b>	<b>-</b>

## 11 . Chi phí trả trước dài hạn

## Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

	31/12/2015	01/01/2015
	15.541.530.838	10.897.916.776
<b>Cộng</b>	<b>15.541.530.838</b>	<b>10.897.916.776</b>

## 12 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	37.785.221.885	37.785.221.885	60.147.519.126	39.150.424.506
- Chi nhánh Công ty TNHH Nhất Nước	5.383.465.832	5.383.465.832	20.997.094.620	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Lê Bình	19.072.933.436	19.072.933.436	-	-
- Công ty TNHH Xây lắp Vận tải Phục Hưng	7.619.323.167	7.619.323.167	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	5.709.499.450	5.709.499.450	39.150.424.506	39.150.424.506
Phải trả người bán là các bên liên quan	7.477.872.850	7.477.872.850	5.833.605.022	5.833.605.022
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	57.522.100	57.522.100	-	-
- Công ty CP Lilama 3	2.285.802.504	2.285.802.504	2.285.802.504	2.285.802.504
- Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	3.406.002.518	3.406.002.518	3.406.002.518	3.406.002.518
- Công ty CP Lilama 69-1	141.800.000	141.800.000	141.800.000	141.800.000
- Công ty Cổ phần Thí Nghiệm Cơ Điện	1.586.745.728	1.586.745.728	-	-

## 13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

## Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	19.577.488.714	18.001.408.310
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	19.031.358.591	17.050.390.995
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	546.130.123	951.017.315

## 14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
- Thuế giá trị gia tăng	3.860.177.625	13.965.966.197	13.956.480.451	3.869.663.371
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.184.178.718	40.456.178	1.143.722.540
- Thuế thu nhập cá nhân	79.541.228	162.416.268	8.349.334	233.608.162
- Tiền thuê đất, thuế nhà đất	601.399.000	-	601.399.000	-
- Các loại thuế khác	2.140.147.262	1.216.959.174	1.197.167.285	2.159.939.151
<b>Cộng</b>	<b>6.681.265.115</b>	<b>16.529.520.357</b>	<b>15.803.852.248</b>	<b>7.406.933.224</b>

	31/12/2015	01/01/2015
<b>Trong đó:</b>		
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	7.751.145
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	7.406.933.224	6.681.265.115
<b>15 . Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Chi phí lãi vay phải trả	-	21.017.235.918
- Chi phí phải trả khác	3.000.000.000	3.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>24.317.235.918</b>
<b>16 . Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Kinh phí công đoàn	904.222.490	834.919.084
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.620.609	5.601.518
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.572.170.649	15.943.199.284
- <i>Phải trả phải nộp khác</i>	44.653.595.675	1.683.545.826
- <i>Tạm ứng</i>	918.574.974	14.259.653.458
<b>Cộng</b>	<b>46.480.013.748</b>	<b>16.783.719.886</b>
<b>17 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>		
Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 26 - 27 của Báo cáo này		
<b>18 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>		
Chi tiết tại phụ lục số 03 trang 28 - 29 của Báo cáo này		
<b>19 . Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>		
Chi tiết tại phụ lục số 04 trang 30 của Báo cáo này		
<b>19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
<b>19.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	31/12/2015	01/01/2015
<b>19.4. Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>19.5. Các quỹ của doanh nghiệp</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	7.223.712.701	6.936.809.033
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	35.862.959	-
<b>20 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>		
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	322.40	498.63

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
<b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	304.712.815.268	276.128.111.241
<b>Cộng</b>	<b>304.712.815.268</b>	<b>276.128.111.241</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	217.902.779.608	220.681.612.943
<b>2 . Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	285.563.881.125	238.407.135.216
<b>Cộng</b>	<b>285.563.881.125</b>	<b>238.407.135.216</b>
<b>3 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	435.465.404	1.310.017.468
<b>Cộng</b>	<b>435.465.404</b>	<b>1.310.017.468</b>
<b>4 . Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	21.833.694.602	27.847.517.916
<b>Cộng</b>	<b>21.833.694.602</b>	<b>27.847.517.916</b>
<b>5 . Thu nhập khác</b>		
- Lãi từ Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.233.971.295	
- Lãi vay được xóa không phải trả	15.398.581.542	
- Các khoản khác	-	106.946.351
<b>Cộng</b>	<b>20.632.552.837</b>	<b>106.946.351</b>

6 . Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	2.811.838	8.967.825
<b>Cộng</b>	<b>2.811.838</b>	<b>8.967.825</b>
7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	2.751.583.796	459.781.519
+ <i>Lỗ từ hoạt động kinh doanh và hoạt động khác</i>	(2.482.387.499)	
+ <i>Lãi từ kinh doanh bất động sản</i>	5.233.971.295	
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	148.659.242	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	148.659.242	-
+ <i>Tăng do thanh tra năm 2014</i>	148.659.242	
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	5.382.630.537	459.781.519
+ <i>Lợi nhuận tính thuế tăng do thanh tra năm 2014</i>	148.659.242	
+ <i>Lợi nhuận tính thuế của hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	5.233.971.295	
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.184.178.718	
+ <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng do thanh tra</i>	32.705.033	
+ <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh bất động sản</i>	1.151.473.685	
e. Tổng tiền Thuế TNDN phát sinh trong năm 2015	<b>1.184.178.718</b>	<b>101.151.934</b>
8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.567.405.078	358.629.585
b. Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.567.405.078	358.629.585
c. Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo NQ Đại hội đồng cổ đông	-	35.862.958
d. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu = {(b)-(c)}/(d) (*)	313	65
f. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	313	
(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cuối kỳ là số tạm tính do chưa có quyết định phân phối lợi nhuận của đại hội đồng cổ đông		
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.295.893.401	101.850.595.188
- Chi phí nhân công	97.802.673.533	78.759.936.524
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.337.716.903	8.589.056.253
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.725.891.803	110.658.688.973
- Chi phí khác bằng tiền	36.054.453.569	5.126.726.044
<b>Cộng</b>	<b>308.216.629.209</b>	<b>304.985.002.982</b>

## VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

## 1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay
- Mua sắm tài sản bằng hoạt động thuê mua tài chính	758.880.000

**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

**2 . Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1.	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	217.902.779.608
	- Dự án lọc dầu Nghi Sơn			162.450.392.064
	- Dự án Hải Dương 2			3.441.462.095
	- Dự án trạm biến áp 220KV Sơn Hà			14.189.391.207
	- Dự án trạm biến áp 220KV Thái Thụy			9.001.341.417
	- Dự án Trạm biến áp 200KV Vĩnh Tường			20.170.140.841
	- Dự án Nhiệt điện thái Bình 2			5.512.025.640
	- Dự án Công trình nhà Quốc Hội			3.138.026.344
			Thanh toán tiền khối lượng	238.409.293.335
			Gán trừ công nợ	2.114.212.431
			Gán trừ tiền vay vào phải thu	7.009.672.235
			Bù trừ công nợ phải thu với chi phí	113.742.895
			Trả thay tiền lãi vay	484.393.219
			Tiền sử dụng điện	55.297.262
			Bù trừ công nợ	539.690.481
2.	Công ty Cổ phần 69-3	Đơn vị thành viên trong tổng công ty	Trả tiền mua vật tư kỹ trước	115.949.000
3.	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy LILAMA	Đơn vị thành viên trong tổng công ty	Doanh thu thực hiện	375.483.623
			Thu tiền khối lượng	207.906.600

Tiền lương, thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2015

TT Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1. Ông Trần Văn Mão	Chủ tịch hội đồng quản trị	178.492.500	-
2 Ông Phạm Đình San	Thành viên hội đồng quản trị	194.862.900	34.500.000
3 Ông Cù Minh Kim	Thành viên hội đồng quản trị	111.451.200	34.500.000
4 Ông Bùi Thanh Phong	Thành viên hội đồng quản trị	110.142.800	34.500.000
5 Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Thành viên hội đồng quản trị	155.040.500	34.500.000
6 Ông Lưu Sỹ Học	Trưởng ban kiểm soát		34.500.000
7 Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên ban kiểm soát	174.841.200	27.600.000
8 Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên ban kiểm soát	148.207.400	27.600.000
9 Ông Nguyễn Văn Dũng	Thư ký	84.294.300	27.600.000

**3 . Báo cáo bộ phận**

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.



**4 . Thông tin so sánh**

Như trình bày tại mục 01, thuyết minh III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này và nhằm chỉnh sửa một số sai sót trong việc trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Đơn vị tính: đồng
					Số sau phân loại
<b>Bảng cân đối kế toán</b>					
Tài sản ngắn hạn	100	337.356.623.987	(10.897.916.776)	100	326.458.707.211
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	182.019.459.409	2.734.106.145	130	184.753.565.554
Phải thu ngắn hạn khác	138	1.335.512.533	2.734.106.145	136	4.069.618.678
Tài sản ngắn hạn khác	150	13.639.774.066	(13.632.022.921)	150	7.751.145
Chi phí phải trả ngắn hạn	151	10.897.916.776	(10.897.916.776)	151	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	2.734.106.145	(2.734.106.145)	155	-
Tài sản dài hạn	200	113.868.503.367	10.897.916.776	200	124.766.420.143
Đầu tư dài hạn khác	258	20.000.000	(20.000.000)		-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	20.000.000	255	20.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	261	-	10.897.916.776	261	10.897.916.776
Quỹ đầu tư phát triển	417	6.091.790.914	845.018.119	418	6.936.809.033
Quỹ dự phòng tài chính	418	845.018.119	(845.018.119)		-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	72	(7)	70	65

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





HOÀNG THỊ PHƯƠNG

NGUYỄN TUẤN NGỌC

PHẠM ĐÌNH SAN

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5**

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	26.863.103.753	148.309.442.526	7.282.349.808	230.945.454	182.685.841.541
Số tăng trong kỳ	-	1.764.018.302	-	-	1.764.018.302
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	1.764.018.302	-	-	1.764.018.302
Số giảm trong kỳ	18.055.948.436	-	-	-	18.055.948.436
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	18.055.948.436	-	-	-	18.055.948.436
Số dư cuối kỳ	8.807.155.317	150.073.460.828	7.282.349.808	230.945.454	166.393.911.407
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	10.619.525.508	57.150.961.751	4.747.819.509	84.854.500	72.603.161.268
Số tăng trong kỳ	1.268.432.400	6.523.812.003	520.361.600	25.110.900	8.337.716.903
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.268.432.400	6.523.812.003	520.361.600	25.110.900	8.337.716.903
Số giảm trong kỳ	6.225.964.517	-	-	-	6.225.964.517
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	6.225.964.517	-	-	-	6.225.964.517
Số dư cuối kỳ	5.661.993.391	63.674.773.754	5.268.181.109	109.965.400	74.714.913.654
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	16.243.578.245	91.158.480.775	2.534.530.299	146.090.954	110.082.680.273
Tại ngày cuối kỳ	3.145.161.926	86.398.687.074	2.014.168.699	120.980.054	91.678.997.753

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 31/12/2015 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 3.621.954.799 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 7.896.580.019 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5**

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

**Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn****Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>239.974.587.368</b>	<b>239.974.587.368</b>	<b>265.122.418.690</b>	<b>211.024.865.842</b>	<b>185.877.034.520</b>	<b>185.877.034.520</b>
Vay ngắn hạn	239.844.387.368	239.844.387.368	264.992.218.690	199.511.154.014	174.363.322.692	174.363.322.692
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn (Vietinbank)	17.505.000.000	17.505.000.000	28.924.884.675	46.885.947.900	35.466.063.225	35.466.063.225
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn (BIDV)	199.966.615.072	199.966.615.072	213.694.561.719	152.625.206.114	138.897.259.467	138.897.259.467
- Ngân hàng TMCP Tiên phong	22.372.772.296	22.372.772.296	22.372.772.296	-	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>130.200.000</b>	<b>130.200.000</b>	<b>130.200.000</b>	<b>11.513.711.828</b>	<b>11.513.711.828</b>	<b>11.513.711.828</b>
- Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) <sup>(1)</sup>	-	-	-	11.513.711.828	11.513.711.828	11.513.711.828
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam <sup>(2)</sup>	130.200.000	130.200.000	130.200.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>239.974.587.368</b>	<b>239.974.587.368</b>	<b>265.122.418.690</b>	<b>211.024.865.842</b>	<b>185.877.034.520</b>	<b>185.877.034.520</b>

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2015	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	Hợp đồng tín dụng số 46002/2015-HBTD/NHCT 422 - LILAMA5	09/02/2015	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	25.000.000.000	Lãi suất thả nổi	17.505.000.000	Thanh toán các chi phí để thực hiện công trình "Lắp đặt, làm sạch và sơn bồn chứa sản phẩm 152 - TK - 009&010" theo hợp đồng kinh tế số 14.02/LILAMA-LI.5 và các văn bản liên quan	+ Hợp đồng thế chấp số 10120001/HĐTC ngày 12/01/2010. + Hợp đồng thế chấp số 08120019 ngày 16/01/2008. + Các hợp đồng bảo đảm được xác lập sau thời điểm ký kết Hợp đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bảo gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này.
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	Hợp đồng tín dụng 01/2014/295277/H ĐTD	06/12/2014	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	150.000.000.000	Lãi suất thả nổi	56.580.786.287	Bổ sung vốn lưu động	Bảo đảm một phần bằng tài sản phần còn lại là vay tín chấp
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/295277/H ĐTD	08/6/2015	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	200.000.000.000	Lãi suất thả nổi	143.385.828.785	Bổ sung vốn lưu động	+Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/07/HĐ số đăng ký tại Ngân hàng 13/295277 ngày 16/11/2007 và các biên bản sửa đổi kèm theo (nếu có) + Thẻ chấp tài sản số 01/07/HĐ số đăng ký tại ngân hàng 11/296275 ngày 14/12/2007 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có) + Bổ sung thêm tài sản là giá trị xây lắp hoàn thành từ các công trình mà công ty đang thi công và các tài sản khác tăng cường tối đa tỷ lệ dư nợ có tài sản đảm bảo.
Ngân hàng Tiên phong Bank	Bao gồm nhiều hợp đồng vay ngắn hạn		9 tháng		0,066	22.372.772.296	Bổ sung vốn lưu động	Đảm bảo bằng tài sản

(1)(2) Xem tại phụ lục số 03 trang 28 báo cáo này

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5**

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

**Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn****Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay dài hạn</b>	<b>21.454.567.365</b>	<b>21.454.567.365</b>	<b>28.500.000.000</b>	<b>38.810.136.635</b>	<b>31.764.704.000</b>	<b>31.764.704.000</b>
Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) <sup>(3)</sup>	-	-	-	-	31.764.704.000	31.764.704.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam <sup>(4)</sup>	21.454.567.365	21.454.567.365	28.500.000.000	7.045.432.635	-	-
<b>b) Nợ dài hạn</b>	<b>282.100.000</b>	<b>282.100.000</b>	<b>758.880.000</b>	<b>476.780.000</b>	-	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam <sup>(5)</sup>	282.100.000	282.100.000	758.880.000	476.780.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.736.667.365</b>	<b>21.736.667.365</b>	<b>29.258.880.000</b>	<b>39.286.916.635</b>	<b>31.764.704.000</b>	<b>31.764.704.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay dài hạn tại 31/12/2015	Dư nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2015	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) <sup>(1)(5)</sup>	25/2013/VA MC-SHB	20/12/2013	120 tháng	60.000.000.000	Lãi suất thả nổi	-	-	Mục đích vay để xây dựng nhà máy sản xuất que hàn Lilama	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam <sup>(2)(5)</sup>	39.15.02/CT TC	02/02/2015	48 tháng		Thả nổi	282.100.000	130.200.000	Tài sản thuê là 01 xe ô tô Ford Ranger XLT 4x4	Tài sản hình thành từ đi thuê

<sup>(1)(3)</sup> Trước đây là khoản vay từ ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo hợp đồng số 070P016/HHTD ngày 16/07/2007 thời hạn vay 120 tháng, hạn mức tín dụng 60.000.000.000 đồng, lãi suất thả nổi điều chỉnh 12 tháng/lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay. Mục đích vay để xây dựng nhà máy sản xuất que hàn Lilama. Ngày 20/12/2013, ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội đã bán toàn bộ khoản nợ liên quan tới hợp đồng này cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo hợp đồng mua, bán nợ số 25/2013/VAMC-SHB.

<sup>(4)</sup> Trong năm Công ty vay Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Hợp đồng số 240915/TCT-Lilama 5 về việc hỗ trợ trả nợ thay khoản vay đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất vật liệu hàn Lilama cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC).

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	168.283.500	38.083.500	130.200.000		
- Trên 1 năm đến 5 năm	316.375.150	34.275.150	282.100.000		
- Trên 5 năm					

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5**

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng						Tổng cộng
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ			
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>15.031.500.000</b>	<b>395.028.262</b>	<b>7.031.154.289</b>			<b>72.457.682.551</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-			-
Lãi trong năm trước	-	-	-	358.629.585			358.629.585
Tăng khác	-	-	-	-			-
Trích các quỹ	-	-	47.172.628	377.381.023			424.553.651
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	471.726.279			471.726.279
Chia cổ tức	-	-	-	-			-
Giảm khác	-	-	-	-			-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>15.031.500.000</b>	<b>442.200.890</b>	<b>7.295.438.618</b>			<b>72.769.139.508</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-			-
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.567.405.078			1.567.405.078
Trích các quỹ	-	-	-	322.766.627			322.766.627
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	358.629.585			358.629.585
Chia cổ tức	-	-	-	-			-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>15.031.500.000</b>	<b>442.200.890</b>	<b>8.826.980.738</b>			<b>74.300.681.628</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 39/NQ/ĐHĐCĐ ngày 14/4/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền
- Trích quỹ đầu tư phát triển	286.903.668
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	35.862.959
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	35.862.958
<b>Cộng</b>	<b>358.629.585</b>

